

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 284/2025/DS-PT

Ngày: 10 - 6 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi
lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trung Tín - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 4 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1385/2025/QĐXXPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1717/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Phước T, sinh năm 1972;

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Bà Võ Thị Thu H, sinh năm 2000; (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm C - Luật sư Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. (có mặt)

2. Bị đơn:

- Bà Bùi Thị Thùy T1, sinh năm 1981; (có mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Bùi Bá N, sinh năm 1976; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Phước T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/8/2023, bản tự khai ngày 11/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phước T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Võ Thị Thu H trình bày:*

Bà Phước T2 có cho bà Thùy T1 và ông N vay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

+ Lần 1: Ngày 09/7/2022 (âm lịch), bà Thùy T1, ông N vay 250.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, có làm giấy viết tay, không thỏa thuận thời gian trả, chỉ nói khi nào có tiền thì trả và tại lần này có thể chấp cho bà T1 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên Bùi Bá N tại thửa 86, tờ bản đồ số 2, tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Khi vay, bị đơn nói mục đích vay tiền là để mua đất.

+ Lần 2: Ngày 23/7/2022 (âm lịch), bà Thùy T1 hỏi vay thêm 35.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, có làm giấy viết tay ghi tiếp mặt phía trong giấy viết tay ngày 09/7/2022 (âm lịch), không thỏa thuận thời gian trả, chỉ nói khi nào có tiền thì trả. Mục đích nói vay tiền để trả tiền móc mượn.

+ Lần 3: Ngày 25/7/2022 (âm lịch), bà Thùy T1 hỏi vay tiếp 35.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, có làm giấy viết tay ghi tiếp mặt phía trong giấy viết tay ngày 09/7/2022 (âm lịch), không thỏa thuận thời gian trả, chỉ nói khi nào có tiền thì trả và nói mục đích vay để xoay sở trong gia đình.

+ Lần 4: Ngày 27/9/2022 (âm lịch), bà Thùy T1 hỏi vay tiếp 30.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, có làm giấy viết tay ghi tiếp mặt phía trong giấy viết tay ngày 09/7/2022 (âm lịch), không thỏa thuận thời gian trả, chỉ nói khi nào có tiền thì trả và nói mục đích vay để xoay sở trong gia đình.

Tổng cộng 04 lần vay trên là: 350.000.000 đồng. Đến ngày 29/9/2022 (âm lịch), bà Thùy T1 đem đến nhà bà trả 250.000.000 đồng, nên còn nợ lại 100.000.000 đồng, do đó bà chưa trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng và giấy viết tay mượn tiền.

+ Lần 5: Ngày 20/3/2023 (âm lịch), ông N có điện thoại kêu cho bà Thùy T1 mượn tiếp 220.000.000 đồng cùng với nợ cũ 100.000.000 đồng. Tổng cộng 320.000.000 đồng. Lần này không có làm giấy viết tay nên bà Phước T1 có ghi âm lại làm bằng chứng, lãi suất 3%/tháng. Mục đích vay để làm đám cưới và cho của hồi môn cho con gái. Khi vay, bị đơn nói đám cưới con xong trả.

+ Lần 6: Ngày 25/3/2023 (âm lịch), bà Thùy T1 mượn tiếp 130.000.000 đồng, cùng với nợ cũ 320.000.000 đồng, nên tổng cộng là 450.000.000 đồng và 02 bên mới làm lại tờ giấy viết tay chốt nợ ngày 25/3/2025 (âm lịch). Mục đích vay nói cha ruột bị đụng xe nhưng chưa chết, mượn để lo cho cha (nhưng thực tế cha ruột đã chết). Thời hạn vay: nói khi nào làm đám cưới và lo đám ma cho cha ruột xong thì trả.

Do bà Thùy T1 và ông N không trả vốn và lãi đầy đủ, bà có đến nhà đòi nhưng không trả mà cố tình né tránh.

Vì vậy, nay bà Phước T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị Thùy T1 và ông Bùi Bá N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phước T1 số tiền nợ vay là 450.000.000 đồng vốn gốc và tính lãi suất từ ngày nộp đơn kiện (ngày 22/8/2023) cho đến khi giải quyết xong vụ án (ngày 27/02/2025) là 18 tháng lẻ 05 ngày, tính tròn 18 tháng, theo mức lãi suất 0,83%/tháng ($450.000.000 \text{ đồng} \times 18 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 67.230.000 \text{ đồng}$). Tổng cộng vốn và lãi là 517.230.000 đồng.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Thị Diễm C trình bày:*

Căn cứ vào các giấy viết tay mượn tiền và việc ông N, bà T1 có đưa 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông N tại thửa số 86, tờ bản đồ 02 xã T cho bà Phước T1 làm tin thể hiện nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ. Những lần vay sau ông N cho rằng không biết bà Thùy T1 vay nhưng theo biên

bản đối chất, ông N có trình bày biết bà Thùy T1 vay tiền và có yêu cầu bà Phước T1 không cho vay nữa. Chính vì vậy, sau khi chốt nợ lại 450.000.000 đồng thì bà Phước T1 không cho vay tiếp. Do đó, ông N có biết mà không có ý kiến gì về việc này. Mục đích vay để nuôi tôm, lo cho gia đình, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phước Trang để buộc ông N liên đới với bà Thùy T1 trả số tiền nợ 450.000.000 đồng.

Ghi nhận tại phiên tòa sơ thẩm, theo yêu cầu phản tố của ông N, bà Phước T1 đồng ý trả lại cho ông N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Bá N tại thửa 86, tờ bản đồ số 2, tọa lạc xã T.

** Tại bản tự khai ngày 11/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Bùi Thị Thùy T1 trình bày:*

Bà có vay tiền của bà Phước T1 nhiều lần như sau:

+ Lần 1: Ngày 09/7/2022 (âm lịch), bà và ông N có vay bà Phước T1 số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả, chỉ nói khi nào bán được đất thì trả, có làm giấy viết tay, ông Bùi Bá N ký tên vào và ông N có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N cho bà Phước T1 giữ, nên thừa nhận là nợ chung của vợ chồng.

+ Lần 2: Ngày 23/7/2022 (âm lịch), bà tự ý mượn thêm 35.000.000 đồng (mượn nhiều lần), có làm giấy viết tay và bà ký tên T1, N vào giấy. Lần này ông N không biết, vì bà mượn để tiêu xài cá nhân (lén ông N mượn tiền riêng để cho gia đình bà, em ruột bà làm ăn). Lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay: chỉ nói khi nào có tiền thì trả.

+ Lần 3: Ngày 25/7/2022 (âm lịch), bà tự ý mượn thêm 35.000.000 đồng (mượn nhiều lần), có làm giấy viết tay và bà có ký tên. Lần này ông N không biết, vì bà mượn để tiêu xài cá nhân (lén ông N mượn tiền riêng để cho gia đình bà, em ruột bà làm ăn), lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay: chỉ nói khi nào có tiền thì trả.

+ Lần 4: Ngày 27/9/2022 (âm lịch), bà tự ý mượn thêm 30.000.000 đồng nữa, có làm giấy viết tay, bà có ký tên. Lần này ông N không biết, vì bà mượn tiền để tiêu xài cá nhân (lén ông N mượn tiền riêng để cho bà của bà trị bệnh), lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay chỉ nói khi nào có tiền thì trả.

Tổng 04 lần vay nêu trên là 350.000.000 đồng.

Ngày 29/9/2022 (âm lịch): Ông N có đưa bà 250.000.000 đồng đến trả cho

bà Phước T1 theo giấy nợ ngày 09/7/2022 (âm lịch) mà ông N viết giấy nợ và ký tên để chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Nhưng bà chỉ trả 200.000.000 đồng, giữ lại 50.000.000 đồng, việc này ông N hoàn toàn không biết gì. Nên nợ cũ còn lại 150 triệu đồng. Khi đó, bà Phước T2 chỉ đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn các giấy nợ khác không trả, vì giấy viết tay ngày 09/7/2022 (âm lịch) vay đến 250 triệu mà chỉ trả 200 triệu, còn nợ 50.000.000 đồng.

Bà có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho ông N cất giữ. Đến ngày 20/3/2023 do nuôi tôm không đủ vốn, thêm cha ruột bà bệnh nên túng thiếu quá, bà mở tủ lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa tiếp cho bà Phước T2 01 lần nữa để vay tiền.

+ Lần 5: Ngày 20/3/2023 (âm lịch), bà hỏi vay tiếp của bà Phước Trang 70.000.000 đồng, không nhớ có làm giấy hay không, lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay chỉ nói khi nào có tiền thì trả. Mục đích vay để tiếp tục hùn nuôi tôm và lo cho cha ruột bệnh. Nợ cũ 150.000.000 đồng và nợ mới 70.000.000 đồng. Tổng cộng là 220.000.000 đồng.

+ Lần 6: Ngày 25/3/2023 (âm lịch), do ba ruột đang cần tiền nên bà vay thêm bà Phước T2 số tiền 100.000.00 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay chỉ nói khi nào có tiền thì trả, nên nợ cũ và nợ mới thành số tiền 320.000.000 đồng.

Khi làm giấy chốt nợ vào ngày 25/3/2023 (âm lịch), bà có nhờ bà Phước T2 ghi thêm cho đủ số nợ là 450.000.000 đồng, để khi ông N chuộc sổ sau khi đã trả vốn hết, còn dư bao nhiêu nhờ bà Phước T2 đưa lại cho bà xoay sở. Tiền do bà nhận trực tiếp. Mặc dù đối chiếu ra chỉ nợ 320.000.000 đồng nhưng bà đồng ý trả 350.000.000 đồng như lời khai ban đầu.

Vì vậy, nay qua yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn thì bà không đồng ý trả 450.000.000 đồng, mà chỉ đồng ý trả 350.000.000 đồng.

Về lãi suất thì bà đồng ý mức lãi suất 0.83%/tháng nhưng chỉ đồng ý trả lãi của số tiền 350.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày nộp đơn kiện đến khi giải quyết xong vụ án thì bà cũng thống nhất.

** Tại bản tự khai ngày 11/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Bùi Bá N trình bày:*

Ông chỉ thừa nhận ngày 09/7/2022 (âm lịch), vợ chồng ông có mượn bà Nguyễn Thị Phước T số tiền 250.000.000 đồng, hai bên có làm giấy viết tay, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thỏa thuận thời hạn trả là khi nào bán đất thì trả.

Chữ ký N và ghi họ tên cũng như chữ viết trong giấy mượn tiền ngày 09/7/2022 (âm lịch) do ông là người trực tiếp viết, ký tên và có giao 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 86, tờ bản đồ số 2 xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre cho bà Phước T giữ.

Cuối năm 2022, ông bán đất được 450 triệu và có đưa bà Thùy T1 300.000.000 đồng để trả cho bà Phước T2 (vì bà Thùy T1 có nói với ông là bà có mượn thêm 50.000.000 đồng) và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về đưa ông cất. Sau đó, ông phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tiếp tục mất, do bà Thùy T1 lại tiếp tục lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông tự ý đi vay tiền bà Phước T1 tiếp, việc vay tiền sau này ông hoàn toàn không biết gì.

Vì vậy, nay ông không đồng ý trả 450.000.000 đồng cho nguyên đơn. Về yêu cầu tính lãi suất ông cũng không có ý kiến gì.

Ngày 17/12/2024, ông N có yêu cầu phản tố với nội dung: Ông yêu cầu bà Phước T1 phải trả lại 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Bá N, cấp ngày 12/6/2018 tại thửa 86, tờ bản đồ số 2, tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã tuyên:

Căn cứ vào các điều 463, 466, khoản 2 Điều 470; Điều 166; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 92; Điều 166; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phước T đòi

với bà Bùi Thị Thùy T1 và ông Bùi Bá N về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bà Bùi Thị Thùy T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Phước T số tiền nợ vay là 402.290.000 đồng (Bốn trăm lẻ hai triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng). Trong đó:

+ Nợ gốc: 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

+ Nợ lãi: 52.290.000 đồng (Năm mươi hai triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Buộc ông Bùi Bá N và bà Bùi Thị Thùy T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Phước T số tiền nợ vay là 114.940.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng). Trong đó:

+ Nợ gốc: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

+ Nợ lãi: 14.940.000 đồng (Mười bốn triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Bá N đối với bà Nguyễn Thị Phước T về việc “Đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

6. Buộc bà Nguyễn Thị Phước T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Bùi Bá N 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 608826, tại thửa 86, tờ bản đồ số 2, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre, diện tích 5630,3m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Bùi Bá N ngày 12/6/2018, theo số vào sổ cấp GCN: CS04600.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/3/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phước T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn, buộc bà Bùi Thị Thùy T1 và ông Bùi Bá N liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 450.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 22/8/2023.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn bà Bùi Thị Thùy T1 không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Bùi Bá N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại theo hướng buộc ông N có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phước T, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phước T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị Phước T khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị Thùy T1 và ông Bùi Bá N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay là 450.000.000 đồng vốn gốc và tiền

lãi tính theo lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 22/8/2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Bà Bùi Thị Thùy T1 thừa nhận thực tế chỉ có vay của bà Phước T1 350.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả 350.000.000 đồng và mục đích vay tiền để tiêu xài cá nhân, ông N không có liên quan nên cá nhân bà sẽ chịu trách nhiệm trả tiền cho bà Phước T2, không yêu cầu ông N có nghĩa vụ liên đới.

Ông N chỉ thừa nhận có vay của bà Phước T2 số tiền 250.000.000 đồng và thực tế ông đã đưa tiền để bà Thùy T1 trả cho bà Phước T1 xong. Sau đó, bà Thùy T1 lén lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông để tiếp tục vay tiền của bà Phước T2, ông hoàn toàn không biết. Vì vậy, nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phước T và có yêu cầu phản tố nội dung yêu cầu bà Nguyễn Thị Phước T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phước T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phước T yêu cầu ông Bùi Bá N có nghĩa vụ liên đới cùng bà Thùy T1 trả nợ cho nguyên đơn. Đối với ông N cho rằng vợ chồng ông chỉ có vay 250.000.000 đồng theo “Tờ mượn tiền đề ngày 09/7/2022 AL” và thực tế đã trả xong. Bà Thùy T1 xác nhận ông N có đưa bà 250.000.000 đồng để trả cho bà Phước T1 theo giấy nợ ngày 09/7/2022 (âm lịch) nhưng khi trả bà chỉ trả 200 triệu đồng. Bà Phước T2 thừa nhận ngày 29/9/2022 (âm lịch) nhằm ngày 24/10/2022 (dương lịch), bà Thùy T1 có đem đến nhà bà 250.000.000 đồng để trả nợ, nhưng số nợ tính đến ngày 27/9/2022 của 04 lần vay là 350.000.000 đồng, nên vẫn còn nợ lại 100.000.000 đồng. Do đó, bà vẫn còn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa trả cho bà Thùy T1. Như vậy, có cơ sở xác định số tiền nợ 250.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 09/7/2022 (âm lịch), vợ chồng ông N và bà Thùy T1 đã trả xong cho bà Phước T1.

Số nợ cũ còn lại 100.000.000 đồng (vay ngày 23/7/2022 âm lịch số tiền 35.000.000 đồng; ngày 25/7/2022 âm lịch vay 35.000.000 đồng; ngày 27/9/2022 âm lịch vay 30.000.000 đồng) cộng với nợ mới 350.000.000 đồng (vay ngày 20/3/2023 âm lịch là 220.000.000 đồng, ngày 25/3/2023 âm lịch vay 130.000.000 đồng), như vậy tổng cộng số tiền vay là 450.000.000 đồng và khi đó hai bên có làm lại giấy chốt nợ đề ngày 25/3/2023 (âm lịch).

[2.2] Đối với số nợ cũ 100 triệu đồng: Mặc dù bà Thùy T1 xác định lên ông N hỏi vay thêm, chỉ cá nhân bà đứng ra vay và ký tên, vay mục đích cá nhân, ông N không biết nhưng không có cơ sở chứng minh nên không được chấp nhận mà vẫn xác định đó là nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông N, bà Thùy T1.

Đối với số nợ mới 350.000.000 đồng: Ông N trình bày có biết việc bà Thùy T1 vay tiền của bà Phước T2 và có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cho bà Phước T2, sau khi ông đưa 300.000.000 đồng trả nợ, bà Thùy T1 có lấy sổ cầm tiếp cho bà Phước T1 để vay tiền và trình bày khi ông biết bà Phước T1 giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do biết bà Thùy T1 còn thiếu tiền bà Phước T1 nên bà Phước T1 không thể trả lại cho ông thì ông cũng “im luôn” (trang 7 biên bản đối chất - BL 68). Đồng thời, số nợ này bà Thùy T1 vay cũng trong thời kỳ hôn nhân và có dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N để đưa cho bà Phước T1 làm tin nên việc ông N trình bày không biết là không có căn cứ chứng minh.

Tại cấp phúc thẩm, ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có gửi kèm bản phô tô Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 82/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 82/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14/4/2025.

Tuy nhiên, như đã phân tích trên thì việc bị đơn vay tiền là trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Thùy T1 cũng thừa nhận thời điểm vay tiền của nguyên đơn thì bà và ông N còn sống chung, chưa ly thân. Vì vậy, căn cứ theo các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần buộc ông N có nghĩa vụ liên đới cùng bà Thùy T1 trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng và tiền lãi.

Đối với số tiền lãi, cấp sơ thẩm đã tính toán đúng quy định, tổng cộng tiền lãi hai phần nợ trên là 67.230.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng, ông N có nghĩa vụ liên đới cùng bà Thùy T1 trả cho bà Phước T1 nợ gốc là 450.000.000 đồng và nợ lãi là 67.230.000 đồng.

[2.3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phước T là có căn cứ nên chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Phước T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phước T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các điều 463, 466, khoản 2 Điều 470, Điều 166, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phước T đối với bà Bùi Thị Thùy T1 và ông Bùi Bá N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bà Bùi Thị Thùy T1 và ông Bùi Bá N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Phước T số tiền là 517.230.000 (năm trăm mười bảy triệu, hai trăm ba mươi nghìn) đồng. Trong đó:

+ Nợ gốc: 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng.

+ Nợ lãi: 67.230.000 (sáu mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi

hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Bá N đối với bà Nguyễn Thị Phước T về việc “Đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Buộc bà Nguyễn Thị Phước T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Bùi Bá N 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 608826, tại thửa 86, tờ bản đồ số 2, diện tích 5630,3m² tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Bùi Bá N ngày 12/6/2018, theo sổ vào sổ cấp GCN: CS04600.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Bùi Thị Thùy T1 và ông Bùi Bá N phải có nghĩa vụ liên đới nộp 24.689.200 (hai mươi bốn triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn hai trăm) đồng.

4.2. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

+ Bà Nguyễn Thị Phước T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Phước Trang đã nộp là 11.597.600 (mười một triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm) đồng theo biên lai thu tiền số 0003488 ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị Phước T được hoàn lại số tiền 11.297.600 (mười một triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm) đồng.

+ Ông Bùi Bá N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0008062 ngày 17 tháng 12 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

4.3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Phước T phải nộp số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0008284 ngày 06 tháng 3 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Phòng Thanh tra, Kiểm tra và Thi hành án TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang